

Số: 1705 /QĐ-BKHHCN

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Khung Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024**

**BỘ TRƯỞNG  
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2023 trực tuyến với địa phương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 2073/QĐ-BKHHCN ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phân công nhiệm vụ xây dựng bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Khung Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024, cụ thể như sau:

**1. Trụ cột 1. “Thế chế”** gồm 02 nhóm chỉ số và 07 chỉ số thành phần

**a) Nhóm chỉ số 1.1. Môi trường chính sách**

- Chỉ số 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2024).

- Chỉ số 1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (Nguồn: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh – PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2023)

- Chỉ số 1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Nguồn: PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2023)

**b) Nhóm chỉ số 1.2. Môi trường kinh doanh**

- Chỉ số 1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường (Nguồn: PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2023)



- Chỉ số 1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương (Nguồn: PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2023)
- Chỉ số 1.2.3. Cải cách hành chính (Nguồn: Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, Bộ Nội vụ. Năm dữ liệu: 2023)
- Chỉ số 1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng (Nguồn: PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2023)

2. Trụ cột 2 “Nguồn nhân lực và nghiên cứu” gồm 02 nhóm chỉ số và 07 chỉ số thành phần

a) Nhóm chỉ số 2.1. Giáo dục

- Chỉ số 2.1.1. Điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT (Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm dữ liệu: 2024)
- Chỉ số 2.1.2. Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học (%) (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2024)
- Chỉ số 2.1.3. Chi cho giáo dục, đào tạo trung bình một người đi học (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

b) Nhóm chỉ số 2.2. Nghiên cứu và phát triển

- Chỉ số 2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10,000 dân (Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. Năm dữ liệu: 2021)
- Chỉ số 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%) (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)
- Chỉ số 2.2.3. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%) (Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. Năm dữ liệu: 2021)
- Chỉ số 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

3. Trụ cột 3. “Cơ sở hạ tầng” gồm 02 nhóm chỉ số và 05 chỉ số thành phần

a) Nhóm chỉ số 3.1. Hạ tầng ICT

- Chỉ số 3.1.1. Hạ tầng số (Nguồn: Chỉ số Chuyển đổi số, Bộ Thông tin và Truyền thông. Năm dữ liệu: 2023)
- Chỉ số 3.1.2. Quản trị điện tử (Nguồn: Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh - PAPI, UNDP và các tổ chức khác. Năm dữ liệu: 2023)

b) Nhóm chỉ số 3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái

- Chỉ số 3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung (Nguồn: VCCI. Năm dữ liệu: 2023)
- Chỉ số 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp (%) (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)



- Chi số 3.2.3. Quản trị môi trường (Nguồn: Chi số PAPI, UNDP và các tổ chức khác. Năm dữ liệu: 2023)

4. Trụ cột 4. “Trình độ phát triển của thị trường” gồm 02 nhóm chi số và 07 chi số thành phần

a) Nhóm chi số 4.1. Tài chính và đầu tư

- Chi số 4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (triệu đồng) (Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP (%) (Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (triệu đồng) (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2022)

- Chi số 4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (triệu đồng) (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2022)

b) Nhóm chi số 4.2. Dịch vụ hỗ trợ

- Chi số 4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2022)

- Chi số 4.2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1,000 dân (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2022)

- Chi số 4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%) (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

5. Trụ cột 5. “Trình độ phát triển của doanh nghiệp” gồm 03 nhóm chi số và 09 chi số thành phần

a) Nhóm chi số 5.1. Lao động có tri thức

- Chi số 5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp (%) (Nguồn: PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%) (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2020)

b) Nhóm chi số 5.2. Liên kết sáng tạo

- Chi số 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp (%) (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 5.2.2. Số dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/1,000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)



- Chi số 5.2.3. Số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp/1,000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

c) Nhóm chi số 5.3. Hấp thu tri thức

- Chi số 5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (%) (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 5.3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST (%) (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2020)

- Chi số 5.3.3. Số doanh nghiệp có ISO/1,000 doanh nghiệp của địa phương (Nguồn: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Năm dữ liệu: 2023)

6. Trụ cột 6. “Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ” gồm 03 nhóm chi số và 09 chi số thành phần

a) Nhóm chi số 6.1. Sáng tạo tri thức

- Chi số 6.1.1. Đơn đăng kí bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân (Nguồn: Cục Trồng trọt. Năm dữ liệu: 2023)

b) Nhóm chi số 6.2. Tài sản vô hình

- Chi số 6.2.1. Đơn đăng kí nhãn hiệu/1,000 doanh nghiệp (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể/1,000 doanh nghiệp (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 6.2.3. Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 6.2.4. Số đơn đăng ký và chỉ dẫn địa lí đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/tổng số xã (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ. Năm dữ liệu: 2023)

c) Nhóm chi số 6.3. Lan tỏa tri thức

- Chi số 6.3.1. Số doanh nghiệp mới thành lập/10,000 dân (Nguồn: Tổng cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1,000 doanh nghiệp (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

- Chi số 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương (%) (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

7. Trụ cột 7. “Tác động” gồm 02 nhóm chi số và 08 chi số thành phần

a) Nhóm chi số 7.1. Tác động đến sản xuất – kinh doanh



- Chỉ số 7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Nguồn: Tổng cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023)
- Chỉ số 7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)
- Chỉ số 7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP (%) (Nguồn: Tổng cục Hải quan. Năm dữ liệu: 2023)
- Chỉ số 7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động (Nguồn: Tổng cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023)


**b) Nhóm chỉ số 7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội**

- Chỉ số 7.2.1. Tốc độ giảm nghèo (%) (Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Năm dữ liệu: 2022-2023)
- Chỉ số 7.2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương (%) (Nguồn: Tổng cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023)
- Chỉ số 7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng) (Nguồn: Tổng cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023)
- Chỉ số 7.2.4. Chỉ số phát triển con người (Nguồn: Tổng cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023).

**Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Giám đốc Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (để p/h);
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (để thực hiện);
- Lưu: VT, HVKHCN. 

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**



**Hoàng Minh**